

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ THI TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM 2014
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Năm sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Điểm thi Kiến thức chung (hệ số 1)	Điểm thi Chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành		Tổng số	Ghi chú
							Viết (hệ số 1)	Vấn đáp/ giảng thử (hệ số 2)		
1	105	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	1990	Chuyên viên Khoa Tại chức	68.00	64.00	64.60	261.20	
2	149	Nguyễn Thị	Thơ	1992	Chuyên viên Khoa Tại chức	40.00	78.00	79.80	277.60	
3	128	Phạm Thanh	Huyền	1992	Chuyên viên Khoa Tại chức	43.00	66.00	47.60	204.20	
4	102	Lê Thúy	An	1989	Chuyên viên Khoa Tại chức	40.00	55.00	48.60	192.20	
5	126	Nguyễn Quang	Huy	1989	Chuyên viên Phòng Hành chính - TH	18.00	36.00	43.00	140.00	
6	108	Phan Thùy	Dương	1991	Chuyên viên Phòng Công tác sinh	75.00	75.00	84.80	319.60	
7	161	Nguyễn Hải	Yến	1991	Chuyên viên Phòng Công tác sinh	51.00	74.00	60.60	246.20	
8	110	Hoàng Thị	Hà	1991	Chuyên viên Phòng Công tác sinh	45.00	60.00	53.80	212.60	
9	120	Tạ Thị Thu	Hiền	1992	Chuyên viên Phòng Tổ chức cán bộ	80.00	87.00	83.80	334.60	
10	112	Nguyễn Thu	Hà	1991	Chuyên viên Phòng Tổ chức cán bộ	80.00	77.00	82.40	321.80	
11	157	Phạm Thị Thu	Trang	1990	Chuyên viên Phòng Tổ chức cán bộ	80.00	80.00	67.40	294.80	
12	142	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	1991	Chuyên viên Phòng Tổ chức cán bộ	51.00	70.00	69.40	259.80	
13	151	Chu Bích	Thủy	1989	Chuyên viên Phòng Tổ chức cán bộ	36.00	83.00	58.00	235.00	
14	133	Hoàng Diệu	Linh	1991	Chuyên viên Phòng Tổ chức cán bộ	26.00	47.00	49.20	171.40	
15	141	Trần Thị	Ngọc	1989	Chuyên viên Phòng Tổ chức cán bộ	24.00	64.00		88.00	Bỏ thi vấn đáp
16	153	Lê Thị Huyền	Trang	1988	Chuyên viên Phòng Tổ chức cán bộ	13.00			13.00	Bỏ thi môn KT CMNVCN
17	122	Khúc Thị Ngọc	Hoa	1991	Chuyên viên Phòng Tổ chức cán bộ				0.00	Bỏ thi
18	103	Trần Thúy	An	1988	Chuyên viên Phòng Tài chính - Kế toán	70.00	52.80	62.60	248.00	Đã trừ 20% số điểm môn viết Kiến thức CMNVCN do bị khiển trách vì vi phạm quy chế thi
19	124	Trần Như	Huế	1990	Chuyên viên Phòng Tài chính - Kế toán	15.00	67.00	73.80	229.60	Đã trừ 40% số điểm môn viết kiến thức chung do bị cảnh cáo vì vi phạm quy chế thi
20	121	Trần Thu	Hiền	1991	Thư viện viên TT Thông tin Thư viện	54.00	65.00	69.80	258.60	

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Năm sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Điểm thi Kiến thức chung (hệ số 1)	Điểm thi Chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành		Tổng số	Ghi chú
							Viết (hệ số 1)	Vấn đáp/ giảng thử (hệ số 2)		
21	152	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	1988	Thư viện viên TT Thông tin Thư viện	56.00	59.00	45.60	206.20	
22	144	Nguyễn Thị	Quỳnh	1992	Điều dưỡng viên (Y tá)	34.00		71.40	176.80	Không phải thi viết CMNVCN
23	125	Trần Khắc	Hùng	1986	Điều dưỡng viên (Y tá)	12.00		52.60	117.20	Không phải thi viết CMNVCN
24	156	Nguyễn Thị Thu	Trang	1988	Điều dưỡng viên (Y tá)				0.00	Bỏ thi
25	072	Trần Thị	Quyên	1992	Giảng viên môn Lý luận NN và PL	57.00	70.00	74.60	276.20	
26	084	Nguyễn Thị Hồng	Thúy	1992	Giảng viên môn Luật hiến pháp	70.00	65.00	70.40	275.80	
27	068	Hoàng Thị Lan	Phương	1990	Giảng viên môn Luật hành chính	75.00	78.00	78.80	310.60	
28	053	Nguyễn Thuý	Linh	1991	Giảng viên môn Luật hành chính	65.00	80.00	74.80	294.60	
29	044	Phạm Thị	Hường	1988	Giảng viên môn Luật hành chính	50.00	57.00	51.00	209.00	
30	057	Ngô Tuyết	Mai	1991	Giảng viên môn Xây dựng VBPL	85.00	87.00	85.20	342.40	
31	007	Nguyễn Trâm	Anh	1992	Giảng viên môn Xây dựng VBPL	55.00	85.00	78.40	296.80	
32	017	Phạm Thị Hải	Địu	1987	Giảng viên môn Xây dựng VBPL	72.00	70.00	65.20	272.40	
33	027	Trần Thị Thu	Hà	1988	Giảng viên môn Xây dựng VBPL	60.00	62.00	60.20	242.40	
34	089	Trần Thị Kiều	Trang	1989	Giảng viên môn Luật lao động	62.00	75.00	76.60	290.20	
35	064	Bùi Hồng	Nhung	1992	Giảng viên môn Luật lao động	51.00	80.00	75.60	282.20	
36	037	Thắm Thúy	Hòa	1992	Giảng viên môn Luật lao động	53.00	58.00	60.80	232.60	
37	063	Nguyễn Thị Thanh	Nhị	1992	Giảng viên môn Luật lao động	65.00	57.00	49.60	221.20	
38	005	Nguyễn Mai	Anh	1992	Giảng viên môn Luật Tài chính - NH	52.00	75.00	74.20	275.40	
39	045	Đặng Quang	Huy	1992	Giảng viên môn Luật Tổ tụng dân sự	80.00	81.00	86.80	334.60	
40	021	Phan Thanh	Dương	1991	Giảng viên môn Luật Tổ tụng dân sự	61.00	87.00	75.40	298.80	
41	046	Bùi Thanh	Huyền	1992	Giảng viên môn Luật Tổ tụng dân sự	68.00	85.00	70.60	294.20	
42	002	Lã Thị Vân	Anh	1991	Giảng viên môn Luật Tổ tụng dân sự	57.00	70.00	74.60	276.20	
43	091	Lê Kiên	Trung	1991	Giảng viên môn Luật Tổ tụng dân sự	70.00	75.00	65.00	275.00	
44	077	Đỗ Trí	Thành	1992	Giảng viên môn Luật Tổ tụng dân sự	52.00	75.00	71.80	270.60	
45	050	Đồng Thị	Len	1992	Giảng viên môn Luật Tổ tụng dân sự	76.00	75.00	54.60	260.20	
46	069	Nguyễn Bích	Phượng	1990	Giảng viên môn Luật Tổ tụng dân sự	60.00	66.00	57.40	240.80	
47	066	Nguyễn Đình	Phong	1992	Giảng viên môn Luật Tổ tụng dân sự	54.00	63.00	56.60	230.20	
48	092	Bùi Thị Phương	Tú	1992	Giảng viên môn Luật Tổ tụng dân sự	65.00	50.00	48.60	212.20	
49	047	Đặng Thị Ngọc	Huyền	1992	Giảng viên môn Luật Tổ tụng dân sự	52.00	33.00	59.80	204.60	

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Năm sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Điểm thi Kiến thức chung (hệ số 1)	Điểm thi Chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành		Tổng số	Ghi chú
							Viết (hệ số 1)	Vấn đáp/ giảng thử (hệ số 2)		
50	030	Tạ Thị Thanh	Hằng	1992	Giảng viên môn Luật Tổ tụng dân sự	26.00	69.00	50.20	195.40	
51	016	Nguyễn Thị	Định	1989	Giảng viên môn Luật Tổ tụng dân sự	29.00			29.00	Bỏ thi môn viết CMNVCN
52	100	Nông Thị Hồng	Yến	1991	Giảng viên môn Luật Tổ tụng dân sự				0.00	Bỏ thi
53	003	Ngô Thị Vân	Anh	1991	Giảng viên môn Luật Tổ tụng hình sự	81.00	83.00	73.00	310.00	
54	081	Đào Tiến	Thịnh	1992	Giảng viên môn Luật Tổ tụng hình sự	38.00	66.00	75.20	254.40	
55	097	Nguyễn Đức	Việt	1990	Giảng viên môn Tư pháp quốc tế	70.00	80.00	87.00	324.00	
56	080	Phùng Phương	Thảo	1991	Giảng viên môn Tư pháp quốc tế	68.00	81.00	48.60	246.20	
57	001	Bùi Thị Thùy	Anh	1992	Giảng viên môn Tư pháp quốc tế	78.00	55.00	55.80	244.60	
58	073	Nguyễn Anh	Sơn	1992	Giảng viên môn Tư pháp quốc tế	58.00	65.00	38.20	199.40	
59	067	Hoàng Thanh	Phương	1990	Giảng viên môn PL Châu Á - TBD	40.00	53.00	80.80	254.60	
60	024	Trần Thị Hương	Giang	1991	Giảng viên môn PL Châu Á - TBD	53.00	69.00	39.60	201.20	
61	043	Nguyễn Thị Ánh	Hương	1992	Giảng viên môn PL ĐP và ĐT QT	54.00	64.00		118.00	Bỏ thi giảng thử
62	048	Vũ Thị Thu	Huyền	1988	Giảng viên môn PL ĐP và ĐT QT	30.00	55.00		85.00	Bỏ thi giảng thử
63	010	Trần Phương	Anh	1992	Giảng viên môn PL GQ TC TMQT	55.00	63.00	81.00	280.00	
64	101	Trần Thu	Yến	1992	Giảng viên môn PL TM HH&DV QT	80.00	80.00	82.40	324.80	
65	013	Nguyễn Thị Tuyết	Anh	1992	Giảng viên môn PL TM HH&DV QT	30.00	54.00	79.40	242.80	
66	014	Nguyễn Thị Kim	Chi	1991	Giảng viên môn PL TM HH&DV QT	41.00	70.00	46.00	203.00	
67	012	Ngô Thị Ngọc	Ánh	1989	Giảng viên môn Quan hệ kinh tế QT	75.00	80.00	75.00	305.00	
68	093	Bùi Duy	Tùng	1991	Giảng viên môn Quan hệ kinh tế QT	60.00	80.00	73.80	287.60	
69	059	Nguyễn Anh	Minh	1991	Giảng viên môn Quan hệ kinh tế QT	59.00	58.00	77.40	271.80	
70	011	Vy Tuấn	Anh	1992	Giảng viên môn Quan hệ kinh tế QT	40.00	83.00	53.60	230.20	
71	009	Phùng Ngọc	Anh	1990	Giảng viên môn Quan hệ kinh tế QT	35.00	40.00	49.80	174.60	
72	004	Nguyễn Hải	Anh	1986	Giảng viên môn Ngoại ngữ	89.00	85.00	79.40	332.80	
73	058	Đông Hoàng	Minh	1991	Giảng viên môn Ngoại ngữ	72.00	74.00	68.00	282.00	
74	029	Lê Thị Thái	Hằng	1992	Giảng viên môn Ngoại ngữ	40.00	75.00	74.00	263.00	
75	083	Trần Thị	Thương	1992	Giảng viên môn Ngoại ngữ	60.00	52.00	73.00	258.00	
76	098	Nghiêm Thị	Xuân	1986	Giảng viên môn Ngoại ngữ	36.00	70.00	64.00	234.00	
77	042	Quách Thu	Hương	1991	Giảng viên môn Ngoại ngữ	56.00	70.00	50.00	226.00	
78	039	Đinh Thị	Huế	1989	Giảng viên môn Ngoại ngữ	54.00	57.00	57.00	225.00	
79	026	Phạm Thị Hải	Hà	1988	Giảng viên môn Ngoại ngữ	52.00	61.00	51.40	215.80	
80	095	Nguyễn Thị Hoàng	Uyên	1991	Giảng viên môn Ngoại ngữ	34.00	65.00	56.60	212.20	

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Năm sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Điểm thi Kiến thức chung (hệ số 1)	Điểm thi Chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành		Tổng số	Ghi chú
							Viết (hệ số 1)	Vấn đáp/ giảng thử (hệ số 2)		
81	031	Trịnh Thu	Hằng	1989	Giảng viên môn Ngoại ngữ	45.00	61.00	48.20	202.40	
82	035	Hoàng Thị	Hoa	1991	Giảng viên môn Ngoại ngữ	39.00	40.00	49.00	177.00	
83	020	Lê Thùy	Dương	1985	Giảng viên môn Ngoại ngữ	17.00	43.00	54.60	169.20	
84	022	Phạm Thị Mai	Duyên	1990	Giảng viên môn Ngoại ngữ	17.00	50.00	47.60	162.20	
85	085	Nghiêm Thị	Thủy	1992	Giảng viên môn Ngoại ngữ	20.00			20.00	Bỏ thi viết môn CMNVCN
86	056	Nguyễn Diệu	Ly	1991	Giảng viên môn Ngoại ngữ				0.00	Bỏ thi

Danh sách có 86 người

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NĂM 2014

Chủ tịch Hội đồng

(đã ký)

Phan Chí Hiếu

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Năm sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Điểm thi Kiến thức chung (hệ số 1)	Điểm thi Chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành		Tổng số	Ghi chú
							Viết (hệ số 1)	Vấn đáp/ giảng thử (hệ số 2)		

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Năm sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Điểm thi Kiến thức chung (hệ số 1)	Điểm thi Chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành		Tổng số	Ghi chú
							Viết (hệ số 1)	Vấn đáp/ giảng thử (hệ số 2)		

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Năm sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Điểm thi Kiến thức chung (hệ số 1)	Điểm thi Chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành		Tổng số	Ghi chú
							Viết (hệ số 1)	Vấn đáp/ giảng thử (hệ số 2)		

TT	SBD	Họ đệm	Tên	Năm sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Điểm thi Kiến thức chung (hệ số 1)	Điểm thi Chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành		Tổng số	Ghi chú
							Viết (hệ số 1)	Vấn đáp/ giảng thử (hệ số 2)		